

knx

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014.

Khái quát chung về Công ty

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đầu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch
Ông Trần Việt Thắng	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Hòa	Ủy viên
Ông Vương Xuân Bền	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Học Trinh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Phó Tổng giám đốc

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/03/2014 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-04) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIMECO**

Trần Tuấn Anh

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2014	31/12/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	669.234.498.096	699.338.938.057
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	80.609.061.469	86.429.750.710
1 Tiền	111	22.609.061.469	28.429.750.710
2 Các khoản tương đương tiền	112	58.000.000.000	58.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	409.808.471.443	464.442.291.548
1 Phải thu của khách hàng	131	414.839.101.429	472.745.618.272
2 Trả trước cho người bán	132	12.082.195.823	7.798.803.375
5 Các khoản phải thu khác	135	1.302.405.720	2.313.101.430
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(18.415.231.529)	(18.415.231.529)
IV Hàng tồn kho	140	173.261.224.274	145.151.017.390
1 Hàng tồn kho	141	173.261.224.274	145.151.017.390
V Tài sản ngắn hạn khác	150	5.555.740.910	3.315.878.409
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	5.555.740.910	3.315.878.409
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	96.208.075.597	99.907.101.074
II Tài sản cố định	220	63.165.476.760	68.316.442.381
1 Tài sản cố định hữu hình	221	63.165.476.760	68.316.442.381
- Nguyên giá	222	424.999.836.088	427.046.939.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(361.834.359.328)	(358.730.497.295)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	1.267.194.664	1.267.194.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(1.267.194.664)	(1.267.194.664)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	25.806.000.000	25.806.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251	15.369.000.000	15.369.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	15.749.500.000	15.749.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
V Tài sản dài hạn khác	260	7.236.598.837	5.784.658.693
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.801.644.604	5.349.704.460
3. Tài sản dài hạn khác	268	434.954.233	434.954.233
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280	765.442.573.693	799.246.039.131

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/03/2014	31/12/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	563.699.472.537	599.335.013.177
I Nợ ngắn hạn	310	556.685.644.866	594.112.936.177
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	200.681.090.428	223.554.234.888
2 Phải trả người bán	312	260.935.409.114	274.857.973.220
3 Người mua trả tiền trước	313	36.491.329.076	10.643.327.200
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.579.532.884	15.489.334.540
5 Phải trả người lao động	315	2.969.855.116	10.865.451.439
6 Chi phí phải trả	316	17.186.188.968	17.186.188.968
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	27.254.819.166	35.848.644.681
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	4.587.420.114	5.667.781.241
II Nợ dài hạn	330	7.013.827.671	5.222.077.000
3 Phải trả dài hạn khác	333	1.490.077.000	1.490.077.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	5.523.750.671	3.732.000.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	201.743.101.156	199.911.025.954
I Vốn chủ sở hữu	410	201.743.101.156	199.911.025.954
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	65.000.000.000	65.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	30.000.000.000	30.000.000.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	76.521.817.679	76.521.817.679
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	19.659.706.015	19.659.706.015
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	10.561.577.462	8.729.502.260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	765.442.573.693	799.246.039.131

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	112.352.338.431	731.453.379.417
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-11)	10	112.352.338.431	731.453.379.417
4 Giá vốn hàng bán	11	102.665.421.503	670.671.453.569
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	9.686.916.928	60.781.925.848
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	356.797.350	5.885.670.394
7 Chi phí tài chính	22	4.478.909.057	30.233.490.243
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.478.909.057	24.657.393.281
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.867.344.222	27.533.852.935
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	1.697.460.999	8.900.253.064
11 Thu nhập khác	31	651.353.363	8.797.886.168
12 Chi phí khác	32		4.907.206.012
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	651.353.363	3.890.680.156
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2.348.814.362	12.790.933.220
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	516.739.160	4.061.430.960
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1.832.075.202	8.729.502.260

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Võ Thị Hải An

Phạm Văn Vũ

Trần Tuấn Anh

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, HN

Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2014

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ - MẸ
QUÝ 1 NĂM 2014**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		112,352,338,431	189,623,417,110	112,352,338,431	189,623,417,110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		112,352,338,431	189,623,417,110	112,352,338,431	189,623,417,110
4. Giá vốn hàng bán	11		102,665,421,503	177,318,110,176	102,665,421,503	177,318,110,176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9,686,916,928	12,305,306,934	9,686,916,928	12,305,306,934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		356,797,350	526,571,514	356,797,350	526,571,514
7. Chi phí tài chính	22		4,478,909,057	8,188,451,604	4,478,909,057	8,188,451,604
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,478,909,057	8,188,451,604	4,478,909,057	8,188,451,604
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,867,344,222	4,601,468,243	3,867,344,222	4,601,468,243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (23-24) - 25)	30		1,697,460,999	41,958,601	1,697,460,999	41,958,601
11. Thu nhập khác	31		651,353,363	3,066,574,259	651,353,363	3,066,574,259
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		651,353,363	3,066,574,259	651,353,363	3,066,574,259
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,348,814,362	3,108,532,860	2,348,814,362	3,108,532,860
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		516,739,160	744,633,215	516,739,160	744,633,215
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,832,075,202	2,363,899,645	1,832,075,202	2,363,899,645
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		282	364	282	364

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, Phạm Hùng, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 năm tài chính 2014

Mẫu số: B03-DN/HN

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPGT - MỆ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,348,814,362	3,108,532,860
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7,082,653,348	8,145,795,069
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1,008,150,713	(3,593,145,773)
- Chi phí lãi vay	06		4,478,909,057	8,188,451,604
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,902,226,054	15,849,633,760
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		50,372,566,184	53,138,591,848
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-28,110,206,884	42,546,757,215
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-18,243,008,868	(39,644,607,571)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1,451,940,144	(39,170,000)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-4,478,909,057	(8,188,451,604)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-2,500,000,000	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-1,080,361,127	(4,710,292,648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,410,366,158	58,952,461,000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1,931,687,727	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		643,636,363	10,332,478,289
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		356,797,350	526,571,514
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(931,254,014)	10,859,049,803
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		86,419,749,113	96,125,261,454
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-98,719,550,498	(175,208,192,376)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,299,801,385)	(79,082,930,922)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5,820,689,241)	(9,271,420,119)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86,429,750,710	82,567,393,176
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		80,609,061,469	73,295,973,057

Người lập biểu

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Phạm Văn Vũ

Hà Nội, ngày 30 tháng 4 năm 2014
Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.348.814.362	12.790.933.220
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	7.082.653.348	31.385.951.438
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	3		14.683.840.776
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.008.150.713)	(8.420.865.121)
Chi phí lãi vay	6	4.478.909.057	24.899.515.263
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	12.902.226.054	75.339.375.576
Biến động các khoản phải thu	9	50.372.566.184	22.282.834.808
Biến động hàng tồn kho	10	(28.110.206.884)	32.816.738.922
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(18.243.008.868)	(29.191.034.891)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.451.940.144)	5.042.140.165
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.478.909.057)	(27.207.120.879)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.500.000.000)	(4.344.205.673)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.080.361.127)	(6.001.828.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.410.366.158	68.736.899.738
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(1.931.687.727)	(8.471.590.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	643.636.363	8.712.690.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	356.797.350	6.092.781.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(931.254.014)	12.333.881.505
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	86.419.749.113	390.720.031.929
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(98.719.550.498)	(461.428.455.638)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.500.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(12.299.801.385)</i>	<i>(77.208.423.709)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.820.689.241)	3.862.357.534
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86.429.750.710	82.567.393.176
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	80.609.061.469	86.429.750.710

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng


 Võ Thị Hải An


 Phạm Văn Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc


 Trần Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản và sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04 37 848 207

Fax: 04 37 848 202

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp giá đích danh

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2014***(tiếp theo)***3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng và thương hiệu VINACONEX chờ phân bổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Đến 31/03/2014, Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu phụ thi công Dự án Trung Hòa 2, dự án Hàm chui Láng Hòa Lạc, Nhà máy Sam Sung Thái nguyên, dự án Nhà ga T2 Nội Bài.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2014***(tiếp theo)***8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phốt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đáng trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2014***(tiếp theo)****Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

$$\text{Giá vốn trong kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD trong kỳ} - \text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ}$$

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	537.962.435	410.702.039
Quỹ tiền mặt	537.962.435	410.702.039
Tiền gửi ngân hàng	22.071.099.034	28.019.048.671
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	202.234.212	125.751.997
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	10.284.663.516	10.905.456.381
Ngân hàng Công thương Thăng Long (VND)	5.615.985.100	10.903.493.692
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	4.252.876.457	4.876.672.666
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	6.404	6.404
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ninh (VND)		42.739.850
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	88.256.191	327.649.009
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	463.953.221	95.936.311
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	841.787.900	391.487.782

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

Cty tài chính CP Vinaconex Viettel	189.991.710	189.044.929
Ngân hàng công thương Hà nội	73.409.861	73.195.758
Ngân hàng ĐT&PT Hà nội	57.934.462	87.613.892
Các khoản tương đương tiền	58.000.000.000	58.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Công thương Thăng Long (VND)	13.000.000.000	13.000.000.000
Tổng cộng	80.609.061.469	86.429.750.710
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
<i>Phải thu khác</i>		
Cổ phần ưu đãi người nghèo trả chậm	894.000	894.000
Phải thu xử lý kiểm kê	132.723.785	132.723.785
Phải thu khác	1.168.787.935	2.179.483.645
Tổng cộng	1.302.405.720	2.313.101.430
3. Hàng tồn kho	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.384.886.734	3.135.440.090
Nguyên, nhiên, vật liệu	6384886734	3.135.440.090
Công cụ dụng cụ	330.981.000	269.167.500
Bảo hộ lao động	330.981.000	269.167.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	166.545.356.540	141.746.409.800
Giá gốc hàng tồn kho	173.261.224.274	145.151.017.390
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	173.261.224.274	145.151.017.390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2014	1.267.194.664		1.267.194.664
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2014	1.267.194.664	-	1.267.194.664
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2014	1.267.194.664		1.267.194.664
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2014	1.267.194.664	-	1.267.194.664
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2014	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2014	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá	Số dư ngày 01/01/2014	40.700.383.314	270.830.259.620	101.351.463.985	14.164.832.757	427.046.939.676	
	Mua trong năm	-	50.300.000	1.816.872.727	64.515.000	1.931.687.727	
	Dầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	
	Bàn giao góp vốn	-	-	-	-	-	
	Thanh lý, nhượng bán	-	(3.978.791.315)	-	-	(3.978.791.315)	
	Giảm khác	-	-	-	-	-	
Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư ngày 31/03/2014	40.700.383.314	266.901.768.305	103.168.336.712	14.229.347.757	424.999.836.088	
	Số dư ngày 01/01/2014	26.275.831.071	228.768.625.572	90.593.415.085	13.092.625.567	358.730.497.295	
	Khấu hao trong năm	1.032.529.284	3.919.703.219	1.932.282.862	198.137.983	7.082.653.348	
	Thanh lý, nhượng bán	-	(3.978.791.315)	-	-	(3.978.791.315)	
	Giảm khác	-	-	-	-	-	
	Số dư ngày 31/03/2014	27.308.360.355	228.709.537.476	92.525.697.947	13.290.763.550	361.834.359.328	
Giá trị còn lại	Số dư ngày 01/01/2014	14.424.552.243	42.061.634.048	10.758.048.900	1.072.207.190	68.316.442.381	
	Số dư ngày 31/03/2014	13.392.022.959	38.192.230.829	10.642.638.765	938.584.207	63.165.476.760	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

6. Đầu tư vào Công ty con	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại	15.369.000.000	15.369.000.000
Tổng cộng	15.369.000.000	15.369.000.000
7. Đầu tư dài hạn khác	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>15.749.500.000</i>	<i>15.749.500.000</i>
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện miền Bắc 2	8.387.000.000	8.387.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
Tổng cộng	15.749.500.000	15.749.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	5.312.500.000	5.312.500.000
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	10.437.000.000	10.437.000.000
8. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	6.801.644.604	5.349.704.460
Công cụ, dụng cụ và vật tư luân chuyển	6.801.644.604	5.349.704.460
Tổng cộng	6.801.644.604	5.349.704.460
9. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>194.650.736.428</i>	<i>204.800.037.813</i>
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thăng Long	76.047.010.791	89.334.719.440
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây	22.681.473.023	37.983.285.869
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	76.818.881.181	46.346.836.104
Vay các cá nhân trong công ty	2.092.660.000	2.092.660.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Cầu Giấy	17.010.711.433	29.042.536.400
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>6.030.354.000</i>	<i>18.754.197.075</i>
Tổng cộng	200.681.090.428	223.554.234.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31/12/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2014
Thuế GTGT đầu ra nội địa	10.990.196.136	-338.478.967	6.300.000.000	4.351.717.169
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	118.011.960	118.011.960	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	23.139.600	23.139.600	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.217.491.194	516.739.160	2.500.000.000	1.234.230.354
Thuế thu nhập cá nhân	908.511.898	17.059.181	305.121.030	620.450.049
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Các loại thuế khác	373.135.312	-	-	373.135.312
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.489.334.540	674.949.901	9.246.272.590	6.579.532.884

11. Chi phí phải trả

31/03/2014

31/12/2013

VND

VND

Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	4.709.142.111	4.709.142.111
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án NM Sam Sung Thái nguyên	4.757.675.455	4.757.675.455
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ga T2 Nội Bài	2.530.243.873	2.530.243.873
Chi phí phải trả thầu phụ Hầm chui Láng Hòa Lạc	5.189.127.529	5.189.127.529
Tổng cộng	17.186.188.968	17.186.188.968

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

31/03/2014

31/12/2013

VND

VND

Kinh phí công đoàn	399.193.449	394.793.983
Bảo hiểm xã hội	1.058.973.056	665.714.840
Bảo hiểm y tế	769.109.228	404.495.886
Bảo hiểm thất nghiệp	553.397.984	392.987.566
Dư có tài khoản tạm ứng	3.743.751.499	10.339.547.245
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	410.049.300	93.340.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.320.344.650	23.557.764.861
Tổng cộng	27.254.819.166	35.848.644.681

13. Vay và nợ dài hạn

31/03/2014

31/12/2013

VND

VND

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	2.631.400.471	3.395.900.471
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy	2.339.250.000	3.146.250.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thăng Long	5.989.704.200	5.256.204.200
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	593.750.000	1.906.250.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	8.781.592.404
Tổng cộng	11.554.104.671	22.486.197.075
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.030.354.000	18.754.197.075
Vay và nợ dài hạn	5.523.750.671	3.732.000.000

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	65.000.000.000	30.000.000.000	10.732.488.890	200.181.523.694
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	8.729.502.260	8.729.502.260
Phân phối các quỹ	-	-	(4.232.488.890)	(2.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(6.500.000.000)	(6.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	65.000.000.000	30.000.000.000	8.729.502.260	199.911.025.954
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	1.832.075.202	1.832.075.202
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2014	65.000.000.000	30.000.000.000	10.561.577.462	201.743.101.156

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	33.409.000.000	33.409.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.591.000.000	31.591.000.000
Tổng cộng	65.000.000.000	65.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.500.000.000	-

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

đ) Cổ phiếu

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

f) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	31/12/2013	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/03/2014
Quỹ đầu tư phát triển	76.521.817.679	-	-	76.521.817.679
Quỹ dự phòng tài chính	19.659.706.015	-	-	19.659.706.015
Tổng cộng	96.181.523.694	0	0	96.181.523.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.891.885.384	45.956.192.184
Dịch vụ đào tạo mầm non	1.984.383.000	8.204.548.023
Doanh thu các dịch vụ khác	5.907.502.384	37.751.644.161
Doanh thu hợp đồng xây lắp	50.343.099.540	350.839.346.072
Doanh thu sản xuất công nghiệp	54.117.353.507	334.657.841.161
Bê tông thương phẩm	37.618.418.359	298.072.441.062
Sản xuất đá xây dựng (*)	16.498.935.148	36.585.400.099
Tổng cộng	112.352.338.431	731.453.379.417
16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.891.885.384	45.956.192.184
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	50.343.099.540	350.839.346.072
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	54.117.353.507	334.657.841.161
Tổng cộng	112.352.338.431	731.453.379.417
17. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	31/03/2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.342.903.037	35.826.007.121
Giá vốn hợp đồng xây dựng	47.452.537.141	316.920.497.346
Giá vốn sản xuất công nghiệp	51.869.981.325	317.924.949.102
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	102.665.421.503	670.671.453.569
18. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	356.797.350	4.857.220.394
Thu lãi cổ tức		1.028.450.000
Tổng cộng	356.797.350	5.885.670.394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

19. Chi phí tài chính	31/03/2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi vay	4.478.909.057	24.899.515.263
Chi phí tài chính khác		47.130.000
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		5.286.844.980
Tổng cộng	4.478.909.057	30.233.490.243
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/03/2014	Năm 2013
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	113.360.489.144	746.136.935.979
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	111.011.674.782	733.346.002.759
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2.348.814.362	12.790.933.220
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	0	3.454.790.618
Các khoản điều chỉnh tăng	0	4.483.240.618
- Các khoản chi phí không được khấu trừ		4.483.240.618
Các khoản điều chỉnh giảm	0	-1.028.450.000
- Thu nhập từ cổ tức được chia		-1.028.450.000
Thu nhập chịu thuế	2.348.814.362	16.245.723.838
Thuế suất	22%	25%
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	516.739.160	4.061.430.960
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.832.075.202	8.729.502.260
tăng hoặc giảm lợi nhuận kế		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.832.075.202	8.729.502.260
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.500.000	6.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	282	1.343
22. Những thông tin khác		
22.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/03/2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.390.298.359	10.619.466.623
Chi phí vật liệu quản lý	320.563.102	1.400.635.836
Chi phí khấu hao TSCĐ	313.552.338	1.484.529.039
Thuế, phí và lệ phí	50.445.408	255.242.121
Chi phí dự phòng		9.672.546.492
Chi phí bằng tiền khác	792.485.015	4.101.432.824
Tổng cộng	3.867.344.222	27.533.852.935

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

22.2 Thu nhập khác

	31/03/2014 VND	Năm 2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	643.636.363	8.712.690.909
Các khoản thu nhập khác	7.717.000	85.195.259
Tổng cộng	651.353.363	8.797.886.168

22.3 Chi phí khác

	31/03/2014 VND	Năm 2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	0	423.965.394
Chi phí khác	0	4.483.240.618
Tổng cộng	-	4.907.206.012

VIII Những thông tin bổ sung:

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo bảng niêm yết ngày 18/04/2014 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là: 19.000 đồng /01 cổ phiếu.

2 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần VIMECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

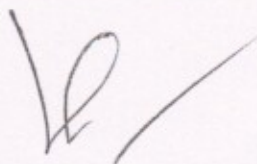
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh